

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

DVT: 1.000đ/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	280	140	120	90
Khu vực 2	220	120	90	50
Khu vực 3	120	90	50	30
Khu vực 4	110	50	30	10
Khu vực 5	50	30	10	5
Khu vực 6	15	5		

Khu vực:

- * Khu vực 1: Áp dụng cho các xã: Nam Yang, K'Dang, H'neng.
- * Khu vực 2: Áp dụng cho các xã: Tân bình, Ia Băng, Đak Krong, Hà Bàu.
- * Khu vực 3: Áp dụng cho các xã Glar, A'dok, Hải Yang, Đak Sơ mei.
- * Khu vực 4: Áp dụng cho các xã Trang, Ia Pét.
- * Khu vực 5: Áp dụng cho các xã H'nol, Kon Gang.
- * Khu vực 6: Áp dụng cho các xã Hà Đông.

*** Vị trí:**

- + Vị trí 1 : Áp dụng cho các tuyến đường liên xã từ chỉ giới xây dựng đến mét 200 (được tính ở bảng phân loại đường và giá đất ở khu vực nông thôn)
- + Vị trí 2 : Áp dụng cho các tuyến đường nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư từ chỉ giới xây dựng đến mét 200 (được tính ở bảng phân loại đường và giá đất ở khu vực nông thôn).
- + Vị trí 3 : Áp dụng cho các đường hẻm nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư, đường liên thôn từ mét >200 đến mét 500.
- + Vị trí 4 : Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho đất nà thổ)

DVT: đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	10,000	5,500	4,000	3,500
Khu vực 2	6,000	4,000	3,500	3,000
Khu vực 3	3,500	3,100	2,800	2,500
Khu vực 4	2,900	2,600	2,300	2,000
Khu vực 5	2,400	2,100	1,800	1,500
Khu vực 6	1,600	1,400	1,200	1,000

Ghi chú: - Đối với đất ruộng 1 vụ áp dụng hệ số 1,2 so với đất trồng cây hàng năm (đất nà thổ) theo khu vực và vị trí tương ứng

- Đối với đất ruộng 2 vụ áp dụng hệ số 1,5 so với đất trồng cây hàng năm (đất nà thổ) theo khu vực và vị trí tương ứng

Bảng số 5: Giá đất vườn, ao liền kề đất ở; đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

Đất vườn, ao liền kề đất ở; đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,5 lần so với vị trí 1 đất trồng cây lâu năm của khu vực tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	5,600	4,000	2,500	2,000
Khu vực 2	4,000	2,500	2,000	1,700
Khu vực 3	3,000	2,000	1,700	1,500
Khu vực 4	2,500	1,700	1,500	1,200
Khu vực 5	2,000	1,500	1,200	1,000
Khu vực 6	1,500	1,200	1,000	800

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

DVT: đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	5,000	3,800	3,200	2,200
Khu vực 2	4,200	3,300	2,800	1,700
Khu vực 3	3,500	2,900	2,300	1,100
Khu vực 4	3,000	2,400	1,900	900
Khu vực 5	2,500	2,000	1,400	700
Khu vực 6	2,000	1,500	1,000	500

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	4,700	4,300	3,900	3,500
Khu vực 2	3,400	3,000	2,600	2,200
Khu vực 3	2,400	2,100	1,800	1,500
Khu vực 4	2,000	1,700	1,400	1,100
Khu vực 5	1,800	1,500	1,200	900
Khu vực 6	1,500	1,200	900	600

Bảng số 9: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

Giá đất SXKD phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

Ghi chú: Giá đất trồng cây hàng năm, giá đất trồng cây lâu năm, đất vườn ao liền kề khu dân cư, giá đất nuôi trồng thủy sản, giá đất rừng sản xuất xác định khu vực và vị trí như sau:

Khu vực

* Khu vực 1: Áp dụng cho các xã: Nam Yang, K'Dang, H'neng.

* Khu vực 2: Áp dụng cho các xã: Tân bình, Ia Băng, Đak Krong, Hà Bàu.

- * Khu vực 3: Áp dụng cho các xã Glar, A'dok, Hải Yang.
- * Khu vực 4: Áp dụng cho các xã Trang, Đak Sơ mei, Ia Pết.
- * Khu vực 5: Áp dụng cho các xã H'nol, Kon Gang.
- * Khu vực 6: Áp dụng cho các xã Hà Đông.

Vị trí

- + Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 1.000 đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính là : 1.000 mét.
- + Vị trí 2: Từ mét >1.000 đến 2.000 mét đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 1.000 mét đến 2000 mét.
- + Vị trí 3: Từ mét >2.000 đến 3.000 mét đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 2.000 mét đến 3000 mét.
- + Vị trí 4: Từ mét >3.000 đến cuối tuyến đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 3.000 mét đến cuối tuyến.

- Đối với bảng số :02, 04,06,07,08 đất giáp ranh Thành phố Pleiku (áp dụng cho xã Hà Bầu, Ia Băng) được tính cụ thể như sau.

- + Từ ranh giới TP Pleiku đến mét 150 tính bằng 1,5 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương
- + Từ mét >150 đến mét thứ 300 tính bằng 1,4 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >300 đến mét thứ 500 tính bằng 1,3 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >500 đến mét thứ 700 tính bằng 1,2 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >700 đến mét thứ 1.000 tính bằng 1,1 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.